

Sao chép tác phẩm trong các trường đại học và một số kiến nghị

Copying Works in Universities and Some Recommendations

Trần Quang Trung^{a*}
Tran Quang Trung^{a*}

^aTrường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

^aSchool of Languages, Humanities, and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 26/5/2026, ngày phản biện xong: 24/6/2026, ngày chấp nhận đăng: 01/07/2026)

Tóm tắt

Sao chép là một trong những hình thức khai thác tác phẩm phổ biến nhất trong môi trường giáo dục và nghiên cứu. Trong các trường đại học, việc sao chép hiện nay diễn ra khá tùy tiện, trái pháp luật không chỉ gây phương hại đến quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả (QTG) mà còn ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, đào tạo bậc đại học. Bài viết phân tích thực trạng sao chép và nguyên nhân vi phạm sao chép trong các trường đại học. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện hoạt động sao chép hợp pháp và phù hợp với thực tế hơn.

Từ khóa: quyền tác giả, tác giả, sao chép, trường đại học

Abstract

Copying to make a duplicate of a work is the most common means for the author to bring the work to the public. In the higher education environment, the current copying is quite arbitrary and illegal, not only causing harm to the legitimate rights and interests of the author, owner of copyright, but also affecting the quality of teaching and training in higher education level. This article analyzes the real situation of copying and its reason; on that basis, the author would like to make proposals lawful copying activities and make them more consistent with practical realities

Keywords: copyright, author, copy, university

1. Đặt vấn đề

Bản chất cốt lõi của vấn đề QTG không chỉ giới hạn trong việc bảo vệ QTG, mà còn phải cân đối hài hoà giữa lợi ích của tác giả, với tư cách người tạo ra tác phẩm trong mối quan hệ biện chứng với nhu cầu thỏa mãn đời sống tinh thần của công chúng. Nếu chỉ tập trung bảo vệ QTG mà bỏ qua quyền, lợi ích của công chúng thì tác phẩm đó khó có thể góp phần nâng cao đời sống tinh thần của xã hội; ngược lại, nếu không được

bảo vệ một cách đầy đủ, chặt chẽ thì sẽ đối diện với nguy cơ một bộ phận công chúng nhân danh “nhu cầu thỏa mãn đời sống tinh thần” nhưng sử dụng tác phẩm một cách tùy tiện, làm mất tính nguyên vẹn, nguyên bản của tác phẩm. Điều này không chỉ gây tổn hại cho tác giả mà còn làm thui chột năng lực sáng tạo của xã hội.

Trong môi trường giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng, việc sao chép tác phẩm còn đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập, giảng

*Tác giả liên hệ: Trần Quang Trung
Email: tranquangtrung@gmail.com

dạy nhưng không nhằm mục đích thương mại. Do vậy, pháp luật của nhiều nước, kể cả Việt Nam đều cho phép người học, giảng viên, nhà nghiên cứu... được sao chép tác phẩm ở những giới hạn, điều kiện nhất định để bảo đảm hài hoà với quyền và lợi ích của tác giả hoặc chủ thể sở hữu QTG. Trong môi trường này, QTG nói chung, quyền sao chép nói riêng không phải lúc nào cũng được tuân thủ nghiêm túc nên chắc chắn sẽ gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng xâm phạm quyền sao chép trong môi trường này, trong đó có mấy nguyên nhân chính là: i) ý thức của người sao chép; (ii) hiệu quả bảo vệ QTG trong nhà trường chưa cao; và (iii) quy định của pháp luật còn nhiều bất cập. Phạm vi bài viết này tập trung phân tích thực trạng thực hiện quyền sao chép trong các trường đại học cũng như những bất cập của pháp luật. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền sao chép, cũng như nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ QTG trong môi trường giáo dục đại học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: phân tích và tổng hợp lý thuyết, tức nghiên cứu về cơ sở lý luận và pháp lý về sao chép tác phẩm trong các trường đại học. Qua đó, tìm hiểu về lịch sử hình thành, bản chất, đặc trưng pháp lý để nhận diện hành vi sao chép tác phẩm.

Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: vì đây là đề tài nghiên cứu theo hướng ứng dụng, các thông tin, dữ kiện, số liệu được tham khảo từ các nguồn chính thống, có độ tin cậy cao kết hợp phương pháp quan sát... để nắm bắt tình cảm, nhận thức, thái độ của người học, giảng viên trong việc sao chép tác phẩm. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra những kết luận hoặc những đánh giá chuẩn xác, khách quan hơn trước thực tiễn thi hành QTG trong các trường đại học đại học, nhất là đối với hoạt động sao chép tác phẩm.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Lịch sử hoạt động sao chép và sự ra đời pháp luật về sao chép

Trừ trường hợp có tính riêng tư, sau khi tác phẩm được hình thành, hầu hết tác giả thường công bố ra đại chúng nhằm mục đích giới thiệu, thi thố, để được công nhận hoặc phục vụ đời sống tinh thần của công chúng... Để đạt những mục đích này, tác giả bằng cách này, cách khác tạo ra bản sao từ bản gốc để càng được nhiều công chúng tiếp cận hơn và đây là phương thức chính yếu nhất để phổ biến tác phẩm đến công chúng. Tuy nhiên, quyền sao chép thuộc về độc quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG hay mở rộng cho các chủ thể khác là nguồn cơn của những tranh luận gay gắt, thậm chí châm ngòi cho nhiều cuộc chiến khốc liệt trong lịch sử nhân loại về vấn đề bản quyền.

Thời cổ đại, đã xuất hiện ý niệm, tư tưởng chiếm hữu, thậm chí độc quyền đối với sản phẩm tinh thần, trí tuệ do mình tạo ra. Nghệ sĩ, nhạc sĩ, nhà thơ - những người sáng tạo ra tác phẩm hầu hết không hoạt động kinh doanh, nên cần sự bảo trợ của các mạnh thường quân - người sẽ lo phổ biến tác phẩm và chu cấp vật chất cho cuộc sống của tác giả [6].

Vào thời nhà Tống (thế kỷ X–XII), khi công nghệ in ấn ra đời, chính quyền Trung Quốc bắt đầu bảo hộ quyền tác giả, thể hiện qua lệnh cấm tái bản trái phép do Hoàng đế Bắc Tống ban hành năm 1068 [7]. Trong khi đó, ở châu Âu, trước thế kỷ XV, chưa hình thành nhận thức về quyền của tác giả, chủ thể tạo ra tác phẩm trí tuệ, với ý niệm tài sản vô hình. Pháp luật chỉ quy định và bảo vệ quyền của người đang sở hữu những vật gắn liền với tác phẩm hay sản phẩm trí tuệ. Ví dụ pháp luật nghiêm cấm hành vi trộm cắp quyền sách, bức tranh... nhưng không cấm việc sao chép quyền sách hay bức tranh.

Như vậy, từ thời cổ đại và trung đại, tuy chưa xuất hiện những thuật ngữ QTG, bản quyền,

quyền nhân thân, quyền tài sản... nhưng những người sáng tác bắt đầu nhận thức cần phải bảo vệ sản phẩm tinh thần của mình.

Vào khoảng giữa thế kỷ XV, công nghệ in ấn phát triển vượt bậc và hiện đại hơn nên việc sao chép tác phẩm thể hiện trên giấy như sách, báo, tranh ảnh ngày càng phổ biến và dễ dàng hơn. Tuy nhiên, quy định của pháp luật vẫn chưa theo kịp sự phát triển này đã hình thành một “khoảng trống pháp lý” để bảo vệ tác giả, bảo vệ các nhà in chân chính. Bởi lúc này, tình trạng sao chép trở nên tùy tiện, gây cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho tác giả cũng như các nhà in được cấp phép. Để bảo vệ quyền lợi của tác giả và của mình, các cơ sở in tiến hành xin phép chính quyền chỉ thừa nhận họ độc quyền in ấn tác phẩm trong một thời gian nhất định. Những người đứng đầu chính quyền cũng nhận thức được lợi ích mà họ được hưởng từ việc này nên đưa ra quy định “*Cấm việc in lại một tác phẩm trong một thời gian nhất định*” [7]. Tuy nhiên, quy định này chỉ mới bảo vệ nhà xuất bản nhưng đối với tác giả vẫn chưa được bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ của mình [7]. Như vậy, so với chủ các nhà in, quyền và lợi ích, cũng như vai trò của tác giả mờ nhạt hơn, bởi họ không được giữ vị trí trung tâm trong lĩnh vực bản quyền. Điều này cho thấy tác giả bị đối xử bất công và chịu nhiều thiệt thòi hơn, bởi họ là chủ thể sáng tác nhưng lệ thuộc nhà in.

Đến thời kỳ hậu Phục Hưng, xã hội phương Tây bắt đầu tìm thấy ánh sáng của tự do, đặc biệt là tự do tư tưởng đã kích lệ tinh thần sáng tác và do vậy ngoài thơ văn, nhiều loại hình tác phẩm phi truyền thống được hình thành và phát triển mạnh mẽ như âm nhạc, hội họa, mỹ thuật, kiến trúc, báo chí... tạo ra sự đa chiều các trường

phái sáng tác. Cũng thời kỳ này, các phong trào giải phóng nhân quyền, dân quyền cùng với sự trỗi dậy ý thức cá nhân trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của mình đã hình thành những cuộc đấu tranh chống lại bất công. Lực lượng tiên phong bao gồm thành phần tri thức, nhà tư tưởng, những ký giả, tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng về chính trị, xã hội quyết tâm bằng cách này, cách khác phải bảo vệ quyền lợi của mình đối với tác phẩm.

Trước những áp lực này, đòi hỏi nhà cầm quyền phải nhượng bộ bằng cách ban hành pháp luật để cân bằng, hài hòa lợi ích của tác giả với nhà in. Cụ thể năm 1710, nước Anh tiên phong ban hành đạo luật Statue of Anne, lần đầu tiên quy định độc quyền sao chép của tác giả. Tại Pháp vấn đề sở hữu văn học và nghệ thuật (Propriété littéraire et artistique) được đưa vào hai bộ luật năm 1791 và năm 1793. Tại Đức, năm 1837, Hội đồng liên bang của Liên minh Đức quy định thời hạn bảo vệ tác phẩm là 10 năm kể từ khi ra đời và đến năm 1845 đổi thành 30 năm sau khi tác giả qua đời (*post mortem auctoris*)¹.

Tuy nhiên, hiệu lực các đạo luật trên chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hoặc lãnh thổ liên minh giữa quốc gia có cùng biên giới. Trong khi đó, vào nửa sau thế kỷ XIX, sự bành trướng kinh tế và thuộc địa của các nước phương Tây, giao thoa văn hóa ngày càng mở rộng, tác phẩm ở quốc gia này có thể bị chiếm đoạt, sử dụng, khai thác tùy tiện bởi các cá nhân, tổ chức ở quốc gia khác nhưng không thể ngăn chặn, kiểm soát. Vấn đề thực thi, bảo hộ QTG vượt qua biên giới lãnh thổ quốc gia và trở thành hiện tượng siêu quốc gia. Hiện thực tất yếu và khách quan này buộc các quốc gia phải “ngồi lại với nhau” nhằm tìm tiếng nói chung để cùng tháo gỡ

¹ Có thể kể đến Marcus Antonius tác giả cuốn Lịch sử thành Venicie và Petrus Franciscus tác giả cuốn Foenix đấu tranh để được thừa nhận quyền cho phép một nhà xuất bản nào đó - có cách in cuốn sách mà ông vừa ý nhất. Sự đấu tranh này dẫn đến năm 1492, buộc chính quyền thành phố Venicie phải thừa nhận quyền tác giả với lý do “để

không một ai khác gặt hái thành quả của sự cố gắng và những đêm thức trắng của ông ấy”. Tại Đức, năm 1532, sau khi Luther khiếu nại thành công Tòa thị chính thành phố Nuremberg, cơ quan này đã cho phép ông buộc người in lại tác phẩm phải ghi tên tác giả, nơi công bố và hiệu đính cân trọng bản in.

khó khăn, giải quyết xung đột lợi ích hiện tại liên quan đến QTG. Chính vì vậy, Chính vì vậy, Công ước Berne — công ước đầu tiên thiết lập và bảo vệ quyền tác giả giữa các quốc gia có chủ quyền — được ra đời². Ngày 26/10/2004, Việt Nam chính thức trở thành thành viên Công ước Berne. Tuy nhiên, không phải đến thời điểm này pháp luật Việt Nam mới đề cập đến vấn đề QTG mà trước đó, đã có một số văn bản đề cập đến nhưng còn sơ khai.

a) Giai đoạn trước khi ban hành Luật Sở hữu trí tuệ (trước năm 2005)

Ngày 14 tháng 11 năm 1986 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 142/HĐBT và ngày 27 tháng 12 năm 1986 Bộ Văn hoá ban hành Thông tư số 04-VH/TT hướng dẫn thi hành. Các quy định trong hai văn bản này chủ yếu xoay quanh việc quản lý, kiểm soát nội dung và định hướng tư tưởng, chưa chú trọng bảo vệ quyền và lợi ích kinh tế của tác giả. Tuy còn những hạn chế nhất định nhưng đây là những văn bản pháp lý đầu tiên đặt nền móng cho việc bảo hộ tài sản trí tuệ đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học tại Việt Nam.

Ngày 02 tháng 12 năm 1994 Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá IX ban hành Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả. Về mặt hình thức, việc bảo hộ QTG bằng một pháp lệnh (thay thế cho nghị định, thông tư) thể hiện nhà nước Việt Nam coi trọng vấn đề QTG, cũng như bảo hộ QTG hơn, tức thiết lập hành lang pháp lý cao hơn nghị định, thông tư. Về mặt nội dung, Pháp lệnh mở rộng đối tượng và phạm vi điều chỉnh hơn.

Trong Bộ luật Dân sự năm 1995 (ban hành ngày 28 tháng 10 năm 1995), thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” lần đầu tiên được chính thức ghi nhận ở một đạo luật cơ bản của hệ thống dân luật. Phần VI dành riêng một chương quy định về QTG, đặt

nền móng pháp lý vững chắc hơn cho việc bảo hộ QTG, đặc biệt là các quyền nhân thân và quyền tài sản.

b) Giai đoạn từ năm 2005 đến nay.

Ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội ban hành Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT). Sự ra đời của luật này là bước ngoặt lớn khi tách hệ thống các quy định SHTT thành một đạo luật độc lập, trong đó vấn đề QTG được quy định đầu tiên (từ Điều 13, sau các quy định chung). Việc ban hành Luật này là minh chứng rõ nét nhất cũng như thể hiện nỗ lực thực hiện cam kết nội luật hoá Công ước Berne mà Việt Nam trở thành thành viên một năm trước đó, năm 2004. Trong 21 năm qua, sự biến chuyển không ngừng điều kiện kinh tế, xã hội cũng như Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng mọi mặt trên bình diện quốc tế nên Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 trải qua các lần sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2023 và năm 2026. Sau mỗi lần sửa đổi, vấn đề sao chép tác phẩm cũng có những thay đổi nhất định.

3.2. Bình luận quy định của pháp luật Việt Nam về sao chép phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học

Khoản 10 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ định nghĩa: “Sao chép là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào”. Ngoài định nghĩa trên, Luật SHTT còn quy định về tính chất pháp lý, chủ thể và giới hạn quyền sao chép.

* Về tính chất pháp lý: theo điểm c, khoản 1 Điều 20 Luật SHTT, sao chép tác phẩm là một trong các quyền tài sản đối với tác phẩm. Quyền tài sản của tác giả là nhóm quyền mang bản chất kinh tế phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tác phẩm. Theo quy định tại Điều 4 và Điều 20 Luật SHTT, quyền tài sản cho phép tác giả, chủ sở hữu

²Công ước Berne đã được sửa chữa vào các lần: Berlin (1908), Roma (1928), Brussels (1948), Stockholm (1967) và Paris (1971). Từ năm 1967, Công ước Berne được quản lý bởi Tổ chức SHTT Thế giới (World

Intellectual Property Organization, viết tắt là WIPO). Việt Nam ký kết tham gia Công ước và Công ước chính thức có hiệu lực trên lãnh thổ Việt Nam vào ngày 26/10/2004.

QTG trực tiếp khai thác hoặc cho phép người khác khai thác tác phẩm nhằm tạo ra những lợi ích vật chất. Đây là yếu tố cốt lõi bảo đảm sự cân bằng giữa việc bảo hộ thành quả sáng tạo và thúc đẩy lưu thông, phổ biến tác phẩm trong xã hội. Về bản chất pháp lý, quyền tài sản được coi là quyền có thể định giá, chuyển giao và trở thành đối tượng của giao dịch dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khác với quyền nhân thân gắn chặt với danh dự và uy tín cá nhân tác giả, pháp luật cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền tài sản cho tổ chức, cá nhân khác thông qua hợp đồng. Điều này tạo điều kiện để tác phẩm được thương mại hóa thông qua nhiều hình thức như xuất bản, sản xuất phim, phát hành âm nhạc hoặc cung cấp trên nền tảng số. Trong thực tiễn, quyền tài sản của tác giả phát sinh tự động khi tác phẩm được sáng tạo và định hình dưới hình thức vật chất nhất định. Việc đăng ký QTG theo quy định tại Điều 49 Luật SHTT có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập chứng cứ pháp lý, hỗ trợ tác giả trong quá trình khai thác và bảo vệ quyền khi xảy ra tranh chấp [2].

* Về chủ thể quyền sao chép và giới hạn sao chép: Theo khoản 2 Điều 20 Luật SHTT, quyền sao chép do tác giả, chủ sở hữu QTG độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện theo quy định của Luật SHTT. Như vậy, chủ thể quyền sao chép gồm hai nhóm: (i) tác giả, chủ sở hữu QTG và (ii), cá nhân, tổ chức khác theo quy định của Luật SHTT.

Đối với tác giả, chủ sở hữu QTG, quyền sao chép được thực hiện đầy đủ, tuyệt đối, tức không bị giới hạn về số lượng, mục đích, hình thức và phương thức sao chép tác phẩm; thậm chí độc quyền khi thực hiện quyền sao chép. Tác giả, chủ sở hữu QTG có quyền khai thác tối đa các giá trị tài sản đối với tác phẩm để được thu hồi công sức, chi phí đầu tư tạo ra tác phẩm, thậm chí có hưởng dụng các lợi ích kinh tế khác từ việc sao chép. Có như vậy, mới thúc đẩy tinh thần sáng tạo, khơi thông các nguồn lực, tiềm năng sáng

tác để góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho xã hội.

Cá nhân nghiên cứu khoa học, học tập được sao chép tác phẩm trong những giới hạn phù hợp với quy định của Luật SHTT mà không phải trả tiền bản quyền, không cần phải có sự cho phép của chủ sở hữu QTG. Sao chép trong trường hợp này chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của Luật SHTT về giới hạn, mức độ, phạm vi sao chép và đặc biệt là việc sao chép đó không nhằm mục đích “thương mại” (quy định tại các Điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật SHTT). Trong các trường đại học, cá nhân được tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, học tập và không nhằm mục đích thương mại nhưng không được sử dụng thiết bị sao chép (điểm a, khoản 1 Điều 25 Luật SHTT). Pháp luật hiện hành tuy không làm rõ khái niệm “tự sao chép”, nhưng nếu việc sao chép được thực hiện bằng thiết bị có chức năng sao chép với toàn bộ hoặc một phần linh kiện liên quan được tự động hóa thì được xem là vi phạm quy định về “tự sao chép” theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [8]. Như vậy, có thể cho rằng, hành vi “tự sao chép” có thể hiểu là tự cá nhân sao chép bằng phương thức truyền thống mà không sử dụng thiết bị có chức năng sao chép và chỉ có thể tạo ra tối đa một bản của toàn bộ bản sao để phục vụ việc nghiên cứu, học tập của cá nhân,

Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, khi hoạt động nghiên cứu và học tập đòi hỏi phải sao chép một phần nội dung từ tác phẩm khác để minh họa, bình luận..., chẳng hạn như hình ảnh, bản vẽ hoặc clip, thì khái niệm “tự sao chép” theo nghĩa chép tay hoặc đánh máy không còn phù hợp. Ví dụ, sinh viên ngành truyền thông khi làm đề án tốt nghiệp có thể cần sử dụng một đoạn video ngắn hoặc hình ảnh trên mạng để minh họa cho bài làm; trong trường hợp này không thể thực hiện theo cách “tự sao chép” thủ công mà phải sử dụng các thiết bị sao chép để đưa nội dung vào đề án.

Do đó, bên cạnh quy định tự sao chép, điểm b, khoản 1 Điều 25 Luật SHTT quy định: “Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại”. Tuy không giải thích rõ nội hàm “sao chép hợp lý” nhưng Điều 25 Nghị định số: 17/2023/NĐ-CP thể hiện một số dấu hiệu nhận diện sau:

- Phạm vi sao chép: Tạo ra không quá một bản của một phần từ tác phẩm khác. Đối với tác phẩm được thể hiện dưới dạng chữ viết, thì sao chép hợp lý tối đa không quá 10% tổng số trang hoặc tổng đơn vị lưu trữ (bytes), tổng số từ của ấn bản, độ dài nội dung của ấn bản đối với tác phẩm được cung cấp dưới dạng ấn bản điện tử không chia trang. Đồng thời, hành vi sao chép hợp lý bằng thiết bị sao chép quy định tại khoản này phải là hành vi độc lập với từng tổ chức, cá nhân thực hiện và nếu có sự lặp lại thì đó là các trường hợp riêng lẻ không liên quan đến nhau trên cùng một tác phẩm.

- Thông tin nguồn gốc phần sao chép: phần sao chép phải thông tin rõ ràng về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm đó.

- Phương thức sao chép: tự sao chép hoặc có thể dùng các thiết bị hỗ trợ sao chép.

- Mục đích: không nhằm mục đích thương mại mà chỉ nhằm phục vụ cho việc học tập hoặc nghiên cứu và phần sao chép đó có liên quan mật thiết đến việc hình thành sản phẩm khoa học mà việc học tập hay nghiên cứu đó bắt buộc. Nói cách khác, sao chép hợp lý trong trường hợp này nhằm viết báo, bình luận, giới thiệu, minh họa trong tác phẩm của mình.

Với mục đích này sẽ bảo đảm không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và có khả năng không làm giảm lượng tiêu thụ và doanh số phát hành của bản sao tác phẩm gốc trên thị trường do chủ sở hữu QTG phân phối. Tức việc sao chép hợp lý không gây thiệt hại bất hợp lý và cũng không làm phương hại đến lợi ích kinh tế của chủ sở hữu QTG.

Đối với thư viện nhà trường, được (i) sao chép một phần hay toàn bộ tác phẩm nhưng không quá ba bản sao (khoản 1, Điều 29 Nghị định số: 17/2023/NĐ-CP) [9] để bảo quản, lưu trữ, phục vụ bạn đọc; (ii) sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập. Quy định này mở và thực tế hơn so với trước đây là không cho phép thư viện sao chép dù chỉ một phần cho người học. Tuy nhiên, trường hợp (ii) yêu cầu thư viện chỉ “sao chép hợp lý” cho người khác trở nên mơ hồ, thiếu tính khả thi. Bởi lẽ, riêng việc xác định thế nào là “sao chép hợp lý” đã là câu hỏi khó và trao cho thư viện thẩm định “việc sao chép có hợp lý hay không” trước yêu cầu sao chép của bạn đọc lại càng khó hơn, không muốn nói là không thể.

Như vậy, trong các trường đại học, nếu tự sao chép hay sao chép hợp lý một phần tác phẩm thì không phải xin phép chủ sở hữu QTG và cũng không phải trả tiền bản quyền. Ngoài ra, theo điểm b, khoản 2 Điều 27 Luật SHTT, sau 50 năm tiếp theo, kể từ năm tác giả chết, quyền sao chép thuộc về công chúng, tức mọi cá nhân, tổ chức có quyền sao chép không phải xin phép và không bị giới hạn số lượng.

* Về hệ quả pháp lý của hành vi sao chép: hoạt động sao chép bởi chủ thể hợp pháp tạo ra bản sao hợp pháp; sao chép bởi chủ thể không hợp pháp tạo ra bản sao trái pháp luật, xâm phạm quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu QTG theo khoản 6 Điều 28 Luật SHTT. Tác giả, chủ sở hữu QTG sao chép là cách thức khai thác quyền tài sản của mình đối với tác phẩm, qua đó thu hồi chi phí đầu tư, công sức thực hiện, cũng như hưởng những lợi ích vật chất cụ thể khác. Trừ các trường hợp sao chép mà Luật SHTT quy định không cần xin phép chủ sở hữu QTG, bất cứ cá nhân, tổ chức nào khác sao chép tạo ra bản sao đều có khả năng gây phương hại đến quyền và lợi ích của tác giả/ chủ sở hữu QTG.

Về ý nghĩa, có thể cho rằng, Luật SHTT đã có những ưu tiên nhất định và đặc biệt coi trọng việc sao chép trong lĩnh vực giáo dục hơn so với các lĩnh vực khác. Theo đó, Luật SHTT mở rộng chủ thể, giới hạn và giảm thiểu điều kiện để các cá nhân nghiên cứu, học tập tiếp cận được nhiều tác phẩm hơn, thậm chí được sở hữu bản sao để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập lâu dài nhưng vẫn bảo đảm quyền và lợi ích của tác giả, chủ sở hữu QTG. Đối với người dạy học là tác giả, điều này tạo động lực để họ không ngừng nghiên cứu, cống hiến, sáng tạo phục vụ hoạt động giảng dạy, khẳng định vị thế, uy tín khoa học, năng lực nghiên cứu của mình. Nhờ vậy mà người học được thụ hưởng những sản phẩm học thuật có chất lượng tốt, góp phần nâng cao uy tín, vị thế giáo dục đại học Việt Nam trên thế giới. Ngược lại, việc sao chép bất hợp pháp gây tổn hại nhất định về quyền và lợi ích hợp pháp, nhất là các quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu QTG. Từ đó làm cho giảng viên mất hứng thú nghiên cứu, thiếu động lực sáng tạo. Hệ quả là người học giảm cơ hội tiếp cận và thụ hưởng những tri thức khoa học mới, trong khi đó, kiến thức trong học tập dù ở bậc nào cũng đòi hỏi vừa kế thừa, vừa có tính mới.

Tóm lại, những quy định trên dù còn có những bất cập nhất định nhưng về cơ bản phù hợp với nguyên tắc về bản quyền trong Công ước Berne: *“Luật pháp quốc gia thành viên có quyền cho phép sao in tác phẩm trong một vài trường hợp đặc biệt, miễn là sự sao in đó không phương hại đến việc khai thác bình thường tác phẩm hoặc không gây thiệt thòi bất chính cho những quyền lợi hợp pháp của tác giả”* (khoản 2 Điều 9 Công ước Berne) [3].

3.3. Thực trạng sao chép và vi phạm sao chép trong các trường đại học

Sao chép, đặc biệt là sao chép có sử dụng thiết bị, đã trở thành phương tiện phổ biến để người dạy và người học đáp ứng nhu cầu về học liệu. Nhu cầu này ngày càng lớn trong khi khả năng

đáp ứng luôn có giới hạn, từ đó hình thành những cách tiếp cận và thực hành khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu học liệu. Tuy nhiên, do nhận thức về quyền tác giả còn hạn chế, cùng với khả năng tài chính không đủ để tiếp cận các bản sao hợp pháp và việc quản lý, kiểm soát của nhà trường về sở hữu trí tuệ chưa kịp thời, hoạt động sao chép trong môi trường học thuật có xu hướng trở nên tùy tiện, tiềm ẩn nguy cơ vi phạm pháp luật, vượt ngoài khả năng kiểm soát của nhà trường. Điều này được phản ánh qua một số thực trạng sau:

- Người học sao chép trái pháp luật, Luật SHTT quy định, nếu tự sao chép (không sử dụng thiết bị sao chép) thì người học được sao chép một phần hay toàn bộ tác phẩm nhưng không quá một bản; hoặc được sao chép hợp lý bằng thiết bị nhưng không quá 10% dung lượng tác phẩm. Không khó để thấy rằng việc người học sao chép bằng thiết bị, chủ yếu là máy photocopy, toàn bộ tác phẩm có thể bị xem là hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 28 Luật SHTT [5]. Hành vi xâm phạm này tất yếu gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tác giả, chủ sở hữu QTG khai thác bình thường tác phẩm. Bởi lẽ giá thành bản sao photocopy chắc chắn rẻ hơn nhiều so với việc mua bản sao tác phẩm hợp pháp; bản sao hợp pháp do chủ sở hữu QTG đưa ra thị trường cũng vì thế mà sẽ hạn chế hơn số lượng phát hành. Tác giả, chủ sở hữu QTG sẽ chậm, thậm chí khó khăn thu hồi vốn, công sức và những chi phí khác đã đầu tư để tạo ra tác phẩm. Điều này đã gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG trong việc khai thác quyền tài sản của mình [4].

Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng, việc người học sao chép để học tập là hợp pháp với lập luận “Một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật SHTT là cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu QTG với lợi ích chung của toàn xã hội và trong các trường đại học, quyền sao chép tác

phẩm thể hiện rất rõ nguyên tắc này. Việc photocopy giáo trình hay các tác phẩm không quá một bản để phục vụ cho việc nghiên cứu, học tập không phải xin phép và cũng không trả tiền nhuận bút cho tác giả” [10]. Đồng quan điểm này, có ý kiến cho rằng: “Hiện nay, không có quy định nào cấm người học photocopy giáo trình hay tài liệu. Luật SHTT của Việt Nam cũng cho phép sao chép để phục vụ mục đích nghiên cứu. Học tập cũng là một hình thức nghiên cứu. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng không có văn bản nào nói cấm người học làm điều đó, tức là về mặt pháp lý không có luật nào cấm” [16].

Với quan điểm này, cần xem xét lại tính hợp lý và hợp pháp của vấn đề trên cả phương diện tư duy lập pháp và ngôn ngữ pháp lý. Về kỹ thuật lập pháp, khi nhà làm luật muốn ngăn chặn hoặc hạn chế một hành vi nhất định, có thể sử dụng nhiều cách khác nhau, như quy định trực tiếp bằng từ “cấm”, hoặc thiết lập các điều kiện, giới hạn chặt chẽ đối với việc thực hiện hành vi, đồng thời quy định chế tài trong trường hợp không tuân thủ các điều kiện, giới hạn đó.

Luật SHTT hướng đến sự cân đối hài hoà giữa lợi ích của chủ thể sáng tác, chủ sở hữu QTG với nhu cầu trong đời sống tinh thần của công chúng nên nếu dùng từ “cấm” sẽ tạo ra cách nhìn nhận pháp luật nặng nề, thiếu thân thiện trong diễn ngôn pháp lý. Do vậy, tuy Luật SHTT không cấm người học sao chép toàn bộ tác phẩm bằng thiết bị nhưng điểm a và b, khoản 1 Điều 25 Luật SHTT như trên phân tích, xác định rất rõ điều kiện, giới hạn tự sao chép thì có thể tạo ra một bản sao đầy đủ (điểm a) nhưng sao chép bằng thiết bị thì chỉ một phần hợp lý (điểm b). Để xác quyết thêm một lần nữa, khoản 3 Điều 28 Luật SHTT quy định, không tuân thủ Điều 25 là một trong những hành vi xâm phạm QTG. Do vậy, việc ủng hộ người học được sao chép toàn bộ tác phẩm bằng thiết bị là thiếu cơ sở về mặt lý luận. Bởi tác giả tự đầu tư tài chính, công sức, thời gian tạo ra tác phẩm và hướng đến phát hành cho

người học là chính nhưng người học lại sao chép nguyên cuốn thì liệu rằng, những gì tác giả đã đầu tư có thể thu hồi lại được không? Tác giả có còn động lực tiếp tục nghiên cứu, cống hiến sáng tạo nữa không, nhất là khi nhìn “đứa con tinh thần” ủa mình nằm trên các kệ ở quầy photo một cách rẻ mạt với chất lượng in ấn không thể tệ hơn!

Nói cách khác, trong môi trường giáo dục, mặc dù Luật SHTT không quy định cấm, nhưng có thể hiểu rằng người học không được sao chép toàn bộ tác phẩm bằng thiết bị hỗ trợ. Trường hợp thực hiện hành vi này vượt quá phạm vi cho phép thì có thể bị xem là hành vi xâm phạm quyền tác giả.

Tuy nhiên, điều này hợp lý đối với các tác phẩm được hình thành bằng nguồn kinh phí tài chính của cá nhân tác giả; nếu sử dụng ngân sách thì cần cân nhắc mở rộng giới hạn quyền sao chép của người học, người nghiên cứu, giảng dạy hơn.

Ngoài photocopy, người học còn sao chép dưới nhiều hình thức khác như tải tài liệu, tác phẩm từ mạng internet và sao chép sang bản giấy, bài giảng điện tử... Vấn đề đặt ra là pháp luật không cho phép người học sao chép toàn bộ tác phẩm bằng thiết bị trong những trường hợp này liệu có quá khắt khe hay không? Chẳng hạn, khi thấy một văn bản, thông tin nào đó hữu ích, người học ghi chép, sao chụp lại làm tư liệu học tập mà không thể mua vì không có để mua, mượn (các luận văn, luận án nhà trường chỉ có một bản sao để phục vụ). Điều này diễn ra rất phổ biến trong môi trường giáo dục đại học nhưng chưa được pháp luật điều chỉnh.

- Thư viện sao chép hỗ trợ sao chép hoặc cung cấp bản sao cho người học. Thư viện được sao chép không quá ba bản để bảo quản, lưu trữ, phục vụ bạn đọc hay sao chép hợp lý một phần (không quá 10% dung lượng, nếu tác phẩm thể hiện dưới dạng chữ viết) bằng thiết bị sao chép cho người khác nghiên cứu, học tập.

Quy định này mang tính mở và thực tiễn hơn so với trước đây vốn không cho phép, nhưng yêu cầu thư viện chỉ “sao chép hợp lý” cho người khác vẫn còn mơ hồ và thiếu tính khả thi. Bởi lẽ, ngoài việc xác định ngưỡng tối đa 10% dung lượng sao chép, việc xác định mục đích sao chép cũng như kiểm soát việc người học có yêu cầu sao chép nhiều lần đối với các phần khác nhau trong cùng một tác phẩm là rất khó thực hiện.

Thực tế, người học vẫn sử dụng thiết bị sao chép tạo bản sao đầy đủ tại thư viện bằng cách tự mình chia thành nhiều lần khác nhau (10%) hoặc nhiều người học hợp tác mỗi người sao chép mỗi phần theo tỷ lệ tối đa, sau đó ráp lại thành bản sao đầy đủ mà thư viện không thể nào kiểm soát được.

Nhằm hạn chế rủi ro pháp lý nếu bị cơ quan chức năng phát hiện thư viện trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ việc sao chép toàn bộ tác phẩm bằng thiết bị, nhiều thư viện chuyển sang để người học tự thực hiện toàn bộ thao tác sao chép trên các thiết bị do thư viện bố trí. Người học tự chịu trách nhiệm về việc sao chép hợp lý về số lượng, nội dung, mục đích và phải trả phí qua tài khoản tương ứng với lượng sao chép. Có quan điểm cho rằng, cách làm này dựa trên lập luận, nhà trường chỉ cung cấp dịch vụ và thu phí từ cho thuê mực, giấy, máy, kèm theo các quy định cụ thể; người học tự sao chép và tự chịu trách nhiệm về hành vi sao chép của mình nếu xâm phạm QTG [1]. Thực chất đây là né và đẩy vi phạm “sao chép hợp lý” sang người học nhưng xét cho cùng, nhà trường cũng không thể vô can khi trang bị sẵn máy, giấy, mực và thu tiền qua tài khoản.

Mặt khác, tỷ lệ sao chép hợp lý đối với tác phẩm thể hiện bằng chữ viết tối đa 10% dung lượng là chưa phù hợp thực tế về nhu cầu tối thiểu của người học, người nghiên cứu. Do vậy, nhiều trường đã từng quy định tỷ lệ tối đa khác nhau như:

- Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân quy định tỷ lệ tối đa 25% [11];

- Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh quy định tỷ lệ tối đa 20% [12];

- Trường Đại học Trà Vinh quy định tỷ lệ tối đa 30% [13];

- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quy định tỷ lệ tối đa 25% [14];

- Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh quy định tỷ lệ tối đa 20% [15].

Tỷ lệ tối đa 10% có thể chấp nhận được đối với những tác phẩm lớn như sách, giáo trình, luận án tiến sỹ... nhưng không phù hợp với tài liệu khác như tạp chí, bài báo khoa học, báo cáo chuyên đề. Như vậy, tỷ lệ 10% đang tính bình quân trên mọi tác phẩm được sao chép; thậm chí bình quân nguồn gốc tài chính hình thành tác phẩm. Do vậy, cần phải cân nhắc tính toán tỷ lệ phần trăm được sao chép hợp sao cho lý hơn đối với mỗi loại tác phẩm. Chẳng hạn, đối với những tác phẩm có tính tuyên truyền, được đầu tư một phần hoặc toàn bộ từ ngân sách nhà nước với mục tiêu phổ biến đến càng nhiều người đọc càng tốt, quy định giới hạn sao chép tối đa 10% dường như là quá thấp. Bởi lẽ, đối với những tác phẩm này, việc bảo đảm mục tiêu phổ biến rộng rãi có ý nghĩa quan trọng hơn so với yêu cầu cân đối lợi ích kinh tế như đối với các tác phẩm do tư nhân đầu tư (chẳng hạn các tác phẩm tuyên truyền đường lối của Đảng và Nhà nước, tác phẩm có tính tuyên huấn, tuyên giáo...).

Đối với tài liệu trên nền tảng kỹ thuật số, hiện nay, hầu hết các trường đều số hóa sản phẩm khoa học trong trường và có thể mở rộng đối với tác phẩm bên ngoài. Để truy cập vào nguồn tài liệu kỹ thuật số, nhà trường yêu cầu bạn đọc đăng ký có đóng phí và được cấp tài khoản. Có trường chỉ cho phép đọc không giới hạn nhưng không cho phép tải hoặc sao chép.

Có trường cho phép người học tải hoặc sao chép tài liệu trong những giới hạn nhất định. Chẳng hạn, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường

Đại học Luật, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên và Trường Đại học Sư phạm đều có những hình thức hỗ trợ phù hợp; riêng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cho phép người học đọc toàn văn và tải tài liệu có thu phí. Việc thư viện cung cấp bản sao đầy đủ nội dung bản gốc là nhằm đáp ứng nhu cầu chính đáng của người học nhưng không phù hợp pháp luật QTG.

Đối với những tác phẩm mà nhà trường không nắm giữ QTG hoặc quyền sở hữu QTG, việc tự đưa tác phẩm lên nền tảng kỹ thuật số để cung cấp cho bạn đọc liệu có hợp pháp hay không? Bởi lẽ, khoản 10 Điều 28 Luật SHTT quy định hành vi “truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu QTG” là hành vi xâm phạm QTG.

Bên cạnh đó, theo khoản 2 Điều 25 Luật SHTT, các tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG... Thực tế, nhiều học viên cao học, nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ thành công luận văn, luận án của mình, họ tiến hành in sách và phát hành. Song song đó, trường đại học, nơi họ được đào tạo lại tự ý đưa luận văn, luận án này lên nền tảng kỹ thuật số và truyền đạt đến người học. Hành vi này rõ ràng ảnh hưởng quyền khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG.

- Thực tế có sự nhầm lẫn giữa hành vi trích dẫn với sao chép. Trích dẫn được hiểu là lấy một số thông tin, nội dung từ tác phẩm này đưa vào tác phẩm khác nhằm minh họa, giới thiệu, bình luận. Do đó, kết quả trích dẫn không tạo ra bản sao và vi phạm trích dẫn không xâm phạm quyền tài sản của tác giả. Trong khi đó, hành vi sao chép có dấu hiệu khách quan là tạo ra bản sao, nếu sao chép bất hợp pháp là xâm phạm quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu QTG. Tuy nhiên, trên thực tế hai hành vi này bị sử dụng nhầm lẫn

trong văn bản pháp luật, cũng như trong thực tiễn thi hành.

Để góp phần ngăn chặn tình trạng vi phạm trích dẫn, sao chép, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT trong đào tạo trình độ tiến sĩ, và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT trong đào tạo trình độ thạc sĩ. Cả hai thông tư đều quy định việc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án thạc sĩ (điểm b khoản 3 Điều 16 Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT) [18] và luận án tiến sĩ. Đồng thời, nếu hội đồng thẩm định kết luận rằng sau khi loại bỏ các nội dung sử dụng, sao chép hoặc trích dẫn không đúng quy định mà luận văn, đề án hoặc luận án không còn đáp ứng yêu cầu, thì công trình đó không được công nhận (điểm b khoản 5 Điều 21 Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT) [17].

Tức nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn thì luận án, luận văn, đề án không chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn; không có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học cũng như không giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

4. Kiến nghị

4.1. Hoàn thiện quy định về khái niệm "tự sao chép" và "sao chép hợp lý"

Thứ nhất, cần làm rõ nội hàm các khái niệm “tự sao chép”, “sao chép hợp lý”.

Sao chép có hai phương thức chính là sử dụng hoặc không sử dụng thiết bị sao chép và Điều 9 Nghị định số: 34/2026/NĐ-CP định nghĩa “*Thiết bị sao chép là thiết bị có chức năng sao chép với toàn bộ hoặc một phần linh kiện liên quan được tự động hóa*”.

Từ những phân tích, lập luận và các cơ sở pháp lý nêu trên, có thể đưa ra các định nghĩa đối với từng khái niệm như sau:

Đối với khái niệm “tự sao chép”:

Tự sao chép là việc cá nhân, không nhằm mục đích thương mại, tự thực hiện việc sao chép không quá một bản tác phẩm và không sử dụng thiết bị có chức năng sao chép với toàn bộ hoặc một phần linh kiện liên quan được tự động hóa.

Đối với khái niệm “sao chép hợp lý”:

(i) Về việc tạo lập bản sao từ tác phẩm khác, cần xác định rõ điều kiện, giới hạn và phương thức sao chép để bảo đảm tính hợp lý. Trường hợp sao chép vượt quá mức cần thiết, chẳng hạn sao chép hơn 50% dung lượng tác phẩm hoặc sao chép nhiều lần rồi ghép lại thành bản hoàn chỉnh, thì không được coi là hợp lý; ngược lại, nếu việc sao chép được thực hiện với tỷ lệ giới hạn nhằm phục vụ học tập, nghiên cứu, giảng dạy, được thực hiện độc lập và không lặp lại nhiều lần trên cùng một tác phẩm, thì có thể xem là hành vi sao chép hợp lý. Trên cơ sở đó, có thể quy định: hành vi sao chép hợp lý là việc cá nhân trong hoạt động học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học sao chép không quá một bản từ một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép, được thực hiện độc lập, không lặp lại trên cùng một tác phẩm và không nhằm mục đích thương mại.

(ii) Về việc sử dụng, lồng ghép bản sao vào tác phẩm đang thực hiện, cần xác định mức độ, phạm vi và điều kiện sử dụng để bảo đảm tính hợp lý. Trường hợp một tiểu luận dài 30 trang nhưng có đến 10 trang sao chép từ tác phẩm khác thì không được coi là hợp lý; ngược lại, nếu chỉ sử dụng một phần nhỏ như sơ đồ, mô hình để minh họa hoặc bình luận thì có thể được xem là sử dụng bản sao hợp lý. Trên cơ sở đó, có thể quy định: sử dụng bản sao hợp lý là việc chỉ sử dụng nội dung bản sao với tỷ lệ phù hợp nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm rõ vấn đề trong tác phẩm của mình, không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sao chép, phù hợp với tính chất và đặc điểm của loại hình tác phẩm, đồng thời phải ghi rõ nguồn gốc và tên tác giả.

Tóm lại, tính hợp lý trong sao chép trước hết thể hiện ở ngay hành vi sao chép và ở việc sử dụng bản sao như thế nào trong tác phẩm đang thực hiện là hợp lý. Như vậy, không thể có một khái niệm “sao chép hợp lý” chung cho hai trường hợp nêu trên mà cần phân định theo từng trường hợp để bảo đảm quy định phù hợp. Còn cách quy định hiện tại trong Luật SHTT và các nghị định có liên quan dường như dừng lại tiếp cận theo hướng “hành vi sao chép hợp lý”.

4.2. Mở rộng quyền sao chép đối với tác phẩm sử dụng ngân sách nhà nước

Việc bảo vệ QTG hiện nay dường như đang theo kiểu bình quân chủ nghĩa mà không có sự phân hóa tác phẩm và tác giả trong những trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, ở môi trường giáo dục, sản phẩm khoa học được thực hiện chủ yếu bằng ba nguồn kinh phí: do tác giả tự đầu tư, kinh phí của nhà trường và ngân sách nhà nước (cũng có thể có sự kết hợp) nhưng các giới hạn QTG không có sự khác biệt. Đối với tác phẩm do tác giả thực hiện bằng nguồn kinh phí riêng của mình đương nhiên được hưởng đầy đủ các quyền với tư cách là tác giả, chủ sở hữu QTG như pháp luật hiện hành là hoàn toàn hợp lý.

Tuy nhiên, những sản phẩm khoa học sử dụng một phần hoặc toàn bộ ngân sách nhà nước nên cần thu hẹp quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG. Đồng thời, cần mở rộng quyền tiếp cận và sử dụng của công chúng nếu không nhằm mục đích thương mại, như học tập, nghiên cứu, giảng dạy. Bởi các sản phẩm khoa học được đầu tư từ ngân sách nhà nước, tức sử dụng tiền thuế của người dân, nên người dân có quyền thụ hưởng bằng cách tiếp cận, khai thác những tác phẩm này không nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa phân hóa những trường hợp này nên thiếu quy định hợp lý hơn. Mặt khác, sau khi nghiệm thu, các sản phẩm khoa học này không được phát hành hoặc thương mại hóa mà chủ yếu chỉ được trưng bày, lưu trữ, trong

khi giảng viên và người học có nhu cầu sử dụng, nghiên cứu lại bị hạn chế trong việc sao chép.

Việc mở rộng này vẫn bảo toàn tuyệt đối các quyền nhân thân của tác giả đồng thời các quyền tài sản vẫn được bảo đảm, vì sao chép không nhằm mục đích thương mại. Do vậy, cần mở rộng giới hạn theo hướng cho phép người dạy, người học được sao chép một bản công trình khoa học sử dụng ngân sách nhà nước để học tập, nghiên cứu. Quy định này sẽ khuyến khích công chúng tiếp cận, khai thác tối đa tác phẩm được đầu tư bằng ngân sách nhà nước, qua đó cho thấy, hiệu quả và tính chính đáng của đầu tư công.

Vấn đề đặt ra là, cần thảo luận sâu hơn và định lượng cụ thể hơn để xác định mức độ sử dụng ngân sách bao nhiêu trong tác phẩm để dung hòa lợi ích của người sáng tạo với nhu cầu sử dụng của công chúng để mở rộng quyền, giới hạn công chúng được sao chép không vì mục đích thương mại? Theo đánh giá cá nhân, chúng tôi đề xuất tỷ lệ này có thể tối thiểu 70% kinh phí từ ngân sách nhà nước. Tỷ lệ 70% kinh phí này bao gồm chi phí thù lao, công sức tác giả thực hiện và có thể xem như công chúng gián tiếp trả cho tác giả thông qua thuế, nên được thụ hưởng thành quả sáng tạo đã được đầu tư bằng tiền thuế.

Từ những luận điểm trên, chúng tôi kiến nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 25 Luật SHTT: “Cá nhân học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học được sao chép bằng các thiết bị sao chép nhưng không quá một bản đối với tác phẩm sử dụng ít nhất 70% ngân sách nhà nước nhưng không nhằm mục đích thương mại”. Tuy nhiên, pháp luật cần quy định, những tác phẩm có nguồn gốc từ đầu tư công thì tác giả phải ghi rõ ở trang ngay sau trang bìa (trước lời mở đầu/ lời nói đầu): “Tài liệu được thực hiện bằng ngân sách nhà nước; cá nhân, tổ chức có quyền sao chép một bản nhưng không nhằm mục đích thương mại”. Điều này tạo thuận lợi cho công chúng biết, họ có quyền sao chép một bản là hợp pháp.

4.3. Giải pháp giảm chi phí và mở rộng tiếp cận học liệu trong giáo dục đại học

Giá thành sách, giáo trình cao là rào cản lớn nhất để tiếp cận tác phẩm hợp pháp, đồng thời trở thành nguyên nhân chủ yếu tạo nên tình trạng vi phạm sao chép từ người học. Do đó, việc giảm giá thành học liệu phù hợp với tâm lý tiêu dùng của người học là giải pháp hiệu quả nhất nhằm chấm dứt tình trạng sao chép sách, giáo trình tràn lan, tùy tiện. Nhà trường phải xem hoạt động phát hành học liệu mang tính phi lợi nhuận, đồng thời thực hiện các hoạt động trợ giá sách như: tổ chức các ngày hội sách, thực hiện chương trình đổi sách, thu mua sách cũ (còn dùng được) do trường phát hành... Các hoạt động này nên tổ chức vào tuần đầu tiên của mỗi học kỳ để sinh viên, học viên có tài liệu học tập hợp pháp ngay từ đầu. Theo kết quả khảo sát, hầu hết người học cho rằng, một cuốn sách là bản sao hợp pháp với chất lượng giấy, mực, trang bìa ở mức độ chất lượng trung bình, giá hợp lý nhất gấp 1,8 đến 2,0 lần so với giá photocopy. Chúng tôi cho rằng, ở mức này nếu phát hành thường xuyên với số lượng lớn, chắc chắn không cần nhà trường trợ giá, thậm chí có thu để trang trải chi phí phát hành, trả thù lao tác giả...

Bên cạnh đó, cần mở rộng liên kết với các đơn vị in ấn, phát hành hoặc các trường khác nhằm giảm chi phí trung gian, qua đó giúp sách đến tay người học với mức giá hợp lý hơn. Các trường đại học chưa có giáo trình riêng, cần công khai tuyên bố cho người học biết, nhà trường chọn giáo trình của trường nào làm tài liệu học tập chính thức, đồng thời cần liên kết với trường này phát hành sách cho người học. Nếu để giảng viên tự chọn và giới thiệu giáo trình chính thức của môn học, thì cách nhanh và rẻ nhất để người học có tài liệu học tập là tự sao chép.

Liên Hợp Quốc từng khuyến nghị “tính chất cốt lõi của SHTT là một sản phẩm xã hội và có chức năng xã hội. Do vậy, các quốc gia có nghĩa vụ ngăn ngừa việc xác định những chi phí cao

không hợp lý, gây khó khăn cho việc tiếp cận sách giáo khoa, các tài liệu học tập - những yếu tố làm giảm sự thụ hưởng về giáo dục của một bộ phận lớn người dân. Để tạo cân bằng (giữa tác giả và người thụ hưởng), lợi ích của các cá nhân tác giả không nên được ưu tiên quá mức, mà cần phải có sự cân nhắc thích đáng đến các lợi ích của công chúng trong việc tiếp cận rộng rãi đối với các sản phẩm trí tuệ...” [16].

Do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên nghiên cứu khuyến nghị này và tiến đến có cơ chế buộc các trường đại học minh bạch về giá đối với tài liệu học tập. Trong các trường đại học, người học là đối tượng “yếu thế” về phương diện tài chính và “thế yếu” khi buộc phải học theo giáo trình do trường biên soạn, phát hành. Giá thành học liệu cao đẩy người học vào thế khó nhưng buộc phải mua (trong khi việc mượn giáo trình của thư viện bị hạn chế thời gian, số lượng, cung không đủ cầu...).

4.4. Hoàn thiện cơ chế khai thác và sao chép tại thư viện đại học

Cần có cơ chế khai thác, sử dụng tối đa các tác phẩm khoa học (luận án, luận văn, sách tham khảo...) mà nhà trường không giữ quyền chủ sở hữu QTG. Cụ thể, các trường có thể đưa ra nhiều cơ chế để tác giả lựa chọn: mua lại bản quyền và trả tiền một lần; hỗ trợ tài chính trước khi thực hiện đề tài, định kỳ (hoặc một lần) trả thù lao cho tác giả để được ủy thác quyền khai thác. Đồng thời tác giả cam kết chấp nhận để nhà trường sao chép tạo bản sao phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, học tập trong trường... Nếu tác phẩm có vi phạm các quy định về trích dẫn, chắc chắn tác giả không tự tin đồng ý để nhà trường đưa ra công chúng. Việc từ chối trong trường hợp này cũng là cơ sở để nhà trường hậu kiểm tác phẩm đó, xem có vi phạm QTG không, nhất là hành vi gian lận trong trích dẫn. Tuy nhiên, để học viên không rơi vào tình huống khó xử này, kiến nghị trên cần đưa vào quy chế đào tạo của trường và phổ biến rõ để người học tiên liệu trước khi bắt đầu triển

khai viết luận văn, luận án, đề tài. Giải pháp này không chỉ làm dồi dào nguồn tài nguyên học liệu, giúp việc sao chép trở nên hợp pháp, mà còn nâng cao giá trị khoa học, làm gia tăng giá trị thương mại của tác phẩm.

Một vấn đề khác là pháp luật chỉ cho phép thư viện được sao chép không quá một bản lưu trữ nhằm mục đích nghiên cứu là chưa sát thực tế bởi các thư viện có hai hình thức sao chép để lưu trữ gồm: sao chép bản giấy bằng máy photocopy và sao chép bằng phương tiện kỹ thuật số. Bên cạnh đó, nhiều trường đại học thành lập trung tâm thông tin thư viện, giao thêm chức năng sử dụng phần mềm kiểm tra trích dẫn nên buộc phải dữ liệu hóa tác phẩm trên nền tảng kỹ thuật số. Ngoài ra, việc người học phải đến thư viện nghiên cứu, sử dụng bản sao trên giấy như truyền thống không phù hợp với thời kỳ bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay. Vì thế, việc dữ liệu hóa tác phẩm trên nền tảng kỹ thuật số là phù hợp với xu hướng phát triển chung. Từ những phân tích trên, chúng tôi kiến nghị pháp luật nên quy định cho phép thư viện được sao chép tác phẩm không quá một bản với mỗi phương tiện sao chép khác nhau, để lưu trữ, nghiên cứu. Bên cạnh đó, pháp luật cần cho phép thư viện được thực hiện dịch vụ sao chép, cung cấp bản sao theo yêu cầu của người sử dụng nhưng không trái pháp luật.

4.5. Tăng cường giáo dục và tuyên truyền pháp luật về quyền tác giả trong nhà trường

Dù pháp luật có hoàn thiện đến mức nào, nỗ lực bảo vệ QTG của nhà trường đến đâu chăng nữa nhưng nếu thiếu nền tảng, ý thức của người học thì vẫn không thể khắc phục tình trạng vi phạm như phân tích trên. Do đó, bên cạnh các giải pháp vừa nêu, cần đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền pháp luật QTG trong các trường đại học. Nhà trường tổ chức các hình thức và phương pháp khác nhau tác động lên người học một cách có hệ thống, có kế hoạch theo những định hướng, nguyên tắc nhất định nhằm mục đích hình thành

ở họ tri thức, tình cảm đối với pháp luật QTG, đồng thời giúp chủ thể biết cách thực hiện các quy định của pháp luật để bảo đảm, bảo vệ các quyền và lợi ích của mình cũng như của người khác [19].

5. Kết luận

Sao chép tác phẩm là hành vi ứng xử đối với tác phẩm nhưng không phải lúc nào hành vi này cũng phù hợp với quy định của pháp luật, nhất là trong môi trường giáo dục đại học. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: quy định của pháp luật không rõ ràng, năng lực quản trị SHTT của các trường còn hạn chế, ý thức pháp luật QTG của sinh viên, giảng viên chưa cao... Do vậy, bài viết đã góp phần nêu lên một số thực trạng về pháp luật liên quan sao chép, cũng như thực trạng và nguyên nhân thực trạng sao chép trái quy định của pháp luật. Từ đó, nêu lên các giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật, cũng như nâng cao ý thức pháp luật về QTG nói chung, việc sao chép nói riêng. Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục, học tập, nghiên cứu pháp luật QTG trong các trường đại học phải xuất phát từ hai luận điểm cơ bản là “học về quyền tác giả và học vì quyền tác giả” [20].

Tài liệu tham khảo

- [1] Cảnh, N.N. (2018). “Quyền tác giả trong hoạt động sao chép và số hóa tài liệu tại thư viện các trường đại học”. Tạp chí Thư viện Việt Nam số 2, năm 2018.
- [2] Công ty Luật ACC. (2026). Quyền tài sản của tác giả là gì? <https://congtyluatacc.vn/quyen-tai-san-cua-tac-gia-la-gi/>
- [3] Công ước Berne đã được sửa chữa vào các lần: Berlin (1908) Roma (1928), Brussels (1948) Stockholm (1967) và Paris (1971).
- [4] Lam, N.N; Giang, L.T.N và Ngọc, N.T.B. (2007). “Về quyền photocopy tác phẩm trong các trường đại học”, Tạp chí Khoa học pháp lý số 2, năm 2007.
- [5] Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2023 và 2026)
- [6] Nam, N.V. (2017). Quyền tác giả - Đường hội nhập không trải hoa hồng. Nxb: Trẻ, tr. 37.
- [7] Nam, T.V. (2014). Quyền tác giả ở Việt Nam: Pháp luật và thực thi. Nxb: Tư Pháp, tr. 152 - 153.
- [8] Nghị định 134/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 17/2023/NĐ-CP hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan
- [9] Nghị định 17/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.
- [10] Nghiêm, H. (2017). Nữ sinh luật suýt 'thất học' vì sách photo: TS Lê Đông Phương nói gì? <https://www.tienphong.vn/giao-duc/nu-sinh-luat-suyt-that-hoc-vi-sach-photocopy-ts-le-dong-phuong-noi-gi-1121886.tpo> (truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2026)
- [11] Quyết định số 1786/QĐ-ĐHKTQD, ngày 12/10/2021, về việc ban hành Quy định về Liên chính học thuật trong học tập, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- [12] Quyết định số 4621/QĐ-ĐHKT-VSDH ngày 15/12/2016, về việc ban hành Quy định về kiểm soát và xử lý đạo văn các sản phẩm học thuật của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
- [13] Quyết định số 5609/QĐ-ĐHTV, ngày 25/09/2020, về việc ban hành Quy định về trích dẫn và chống đạo văn của Trường Đại học Trà Vinh
- [14] Quyết định số 02/QQD-XHNV-TTPC-SHTT, ngày 20/01/2020, về việc ban hành Quy định trích dẫn và chống đạo văn của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [15] Quyết định số 1684/QĐ-ĐHSP, ngày 05/10/2021, về việc ban hành Quy định Trích dẫn và kiểm tra đạo văn của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
- [16] Phi, N.V. (2024). Sao chép giáo trình có vi phạm quyền tác giả. <https://dichvuthuonghieuvn/sao-chep-giao-trinh-co-vi-pham-quyen-tac-gia-khong/>. Truy cập ngày 25/5/2026.
- [17] Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.
- [18] Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
- [19] Trung, T.Q. (2012). “Nâng cao ý thức pháp luật về quyền con người hiện nay ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2012, trang 121.
- [20] Trung, T.Q. (2024). Giảng dạy pháp luật quyền tác giả trong các trường đại học ở Việt Nam (Teaching copyright law at Vietnamese universities, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân số 05 (66)(2024) 69-78 (số chuyên san của trường Ngôn ngữ - Xã hội nhân văn (LHSS).
- [21] Ủy ban về các vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa, kỳ họp thứ 27. (2001). Tuyên bố về Nhân quyền và sở hữu trí tuệ, ngày 29/11/2001 (E/C.12/2001/15).